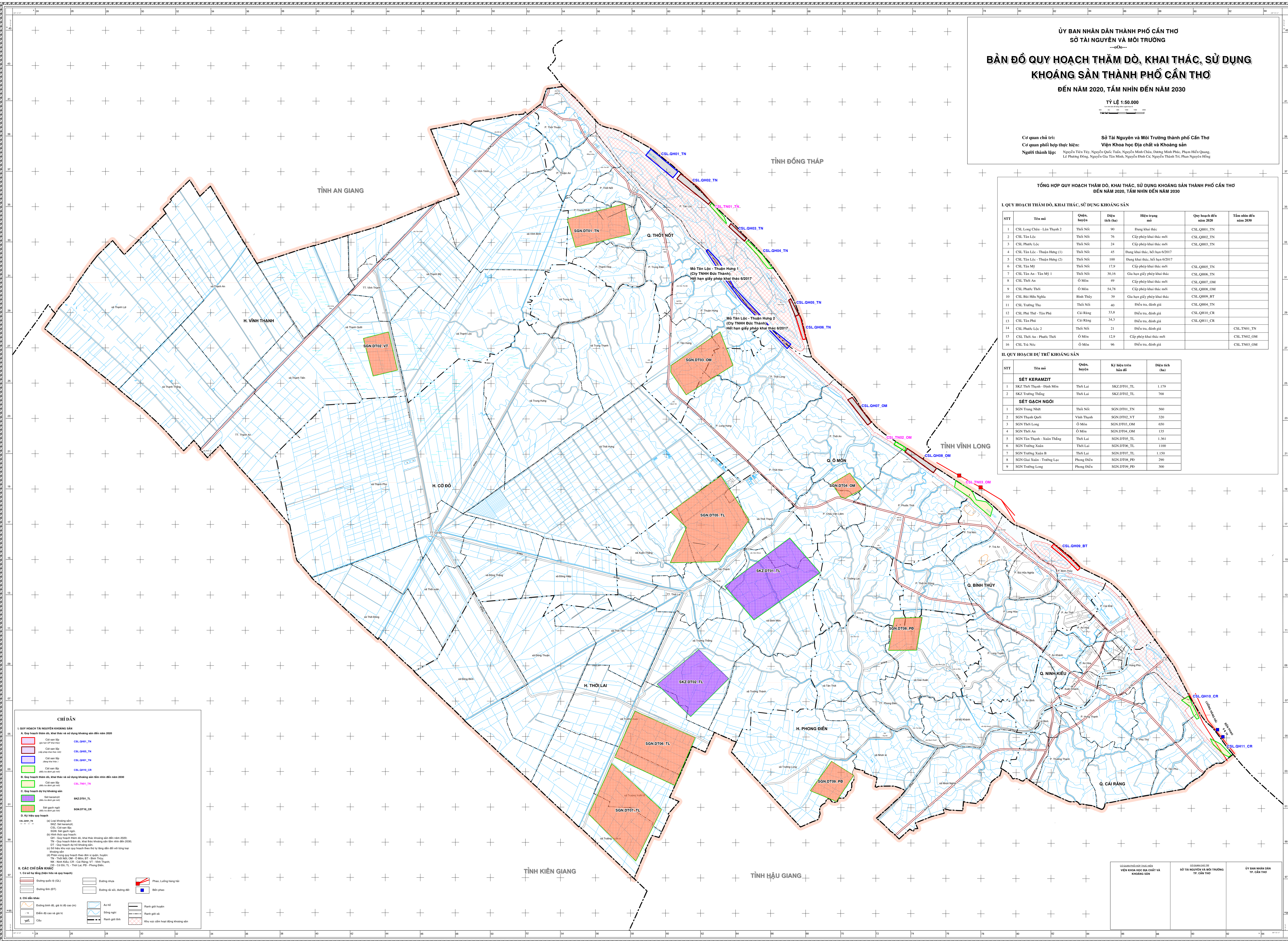


ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH THẨM ĐỘ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG
KHOẢNG SẢN THÀNH PHỐ CẦN THƠ
ĐẾN NĂM 2020, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030
TỶ LỆ 1:50.000

Cơ quan chủ trì: Sở Tài Nguyên và Môi Trường thành phố Cần Thơ
 Cơ quan phối hợp thực hiện: Viện Khoa học Địa chất và Khoáng sản
 Người thành lập: Nguyễn Văn Tân, Nguyễn Quốc Tuấn, Nguyễn Minh Châu, Trương Minh Phúc, Phạm Hữu Quang,
 Lê Hoàng Dũng, Nguyễn Gia Tấn Minh, Nguyễn Khắc Cú, Nguyễn Thành Trí, Phan Nguyễn Hồng



TỔNG HỢP QUY HOẠCH THẨM ĐỘ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG KHOẢNG SẢN THÀNH PHỐ CẦN THƠ
ĐẾN NĂM 2020, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030

I. QUY HOẠCH THẨM ĐỘ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG KHOẢNG SẢN

STT	Tên mỏ	Đơn vị khai thác	Diện tích (ha)	Hiện trạng mỏ	Quy hoạch KG năm 2020	Tầm nhìn KG năm 2030
1	CS.L. Long Châu - Lân Thành 2	Thới Ngũ	90	Đang khai thác	CS.L.QH01.TN	
2	CS.L. Tân Lộc	Thới Ngũ	76	Cấp phép khai thác mới	CS.L.QH02.TN	
3	CS.L. Phước Lộc	Thới Ngũ	24	Cấp phép khai thác mới	CS.L.QH03.TN	
4	CS.L. Tân Lộc - Thuận Hưng (1)	Thới Ngũ	45	Đang khai thác, số hạn KG2017	CS.L.QH04.TN	
5	CS.L. Tân Lộc - Thuận Hưng (2)	Thới Ngũ	100	Đang khai thác, số hạn KG2017	CS.L.QH05.TN	
6	CS.L. Tân Mỹ	Thới Ngũ	17,0	Cấp phép khai thác mới	CS.L.QH06.TN	
7	CS.L. Tân An - Tân Mỹ 1	Thới Ngũ	3616	Gia hạn giấy phép khai thác	CS.L.QH07.OM	
8	CS.L. Tân An - Tân Mỹ 2	Thới Ngũ	49	Cấp phép khai thác mới	CS.L.QH08.OM	
9	CS.L. Phước Thi	Ô Môn	34,78	Cấp phép khai thác mới	CS.L.QH09.OM	
10	CS.L. Bình Hộ Nghĩa	Bình Thủy	39	Gia hạn giấy phép khai thác	CS.L.QH10.BT	
11	CS.L. Trường Thọ	Thới Ngũ	40	Đã ra, đình giữ	CS.L.QH11.CR	
12	CS.L. Phú Thứ - Tân Phú	Cái Răng	33,4	Đã ra, đình giữ	CS.L.QH12.CR	
13	CS.L. Tân Phú	Cái Răng	34,3	Đã ra, đình giữ	CS.L.QH13.CR	
14	CS.L. Phước Lộc 2	Thới Ngũ	21	Đã ra, đình giữ	CS.L.QH14.CR	CS.L.TN01.TN
15	CS.L. Tân An - Phước Thi	Ô Môn	32,9	Cấp phép khai thác mới	CS.L.TN02.OM	
16	CS.L. Tân Mỹ	Ô Môn	96	Đã ra, đình giữ	CS.L.TN03.OM	

II. QUY HOẠCH DỰ TRÙ KHOẢNG SẢN

STT	Tên mỏ	Đơn vị khai thác	KG hạn trước năm 20	Diện tích (ha)
SÉT KERAMIT				
1	SKZ.Thới Thành - Bình Môn	Thới Lai	SKZ.DT01.TL	1.179
2	SKZ.Trường Thọ	Thới Lai	SKZ.DT02.TL	768
SÉT GẠCH NGỒI				
1	SƠN Trảng Thới	Thới Ngũ	SGN.DT01.TN	500
2	SƠN Thành Quý	Vĩnh Thành	SGN.DT02.VT	320
3	SƠN Thới Lương	Ô Môn	SGN.DT03.OM	690
4	SƠN Thới An	Ô Môn	SGN.DT04.OM	135
5	SƠN Tân Thành - Xuân Thới	Thới Lai	SGN.DT05.TL	1.361
6	SƠN Trảng Núi	Thới Lai	SGN.DT06.TL	1.000
7	SƠN Trảng Núi B	Thới Lai	SGN.DT07.TL	1.150
8	SƠN桂 Xuân - Trường Lạc	Phước Đức	SGN.DT08.PD	200
9	SƠN Trảng Lư	Phước Đức	SGN.DT09.PD	300

CHỈ DẪN

I. QUY HOẠCH THẨM ĐỘ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG KHOẢNG SẢN

A. Quy hoạch thẩm độ, khai thác và sử dụng khoáng sản đến năm 2020

- Cấp phép khai thác
- Cấp phép khai thác mới
- Cấp phép khai thác mới
- Cấp phép khai thác mới
- Cấp phép khai thác mới
- Cấp phép khai thác mới

B. Quy hoạch dự trữ khoáng sản

- Cấp phép khai thác
- Cấp phép khai thác mới
- Cấp phép khai thác mới

C. Các chỉ dẫn khác

- Đường quốc lộ (QL)
- Đường tỉnh lộ (ĐT)
- Đường xã lộ, đường cấp
- Đường thủy
- Đường sắt, đường ô tô
- Phạm, Lương hình bị
- Số địa chỉ

A. Khu dân cư

- Đường phân lô, gò đất (ĐP/GĐ)
- Đường ô tô, đường cấp
- Đường sắt
- Đường thủy
- Đường ô tô, đường cấp
- Đường sắt, đường ô tô
- Đường thủy
- Đường ô tô, đường cấp
- Đường sắt, đường ô tô
- Đường thủy
- Đường ô tô, đường cấp
- Đường sắt, đường ô tô
- Đường thủy

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ ĐÓNG CHỮ
 CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ ĐÓNG CHỮ
 CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ ĐÓNG CHỮ